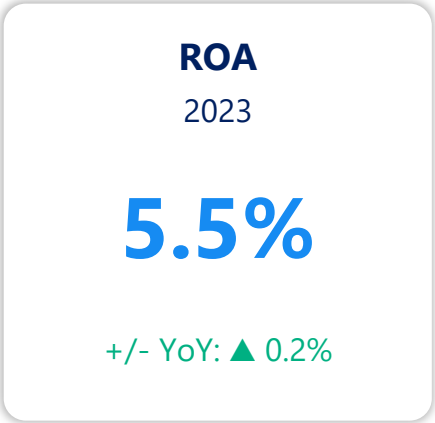
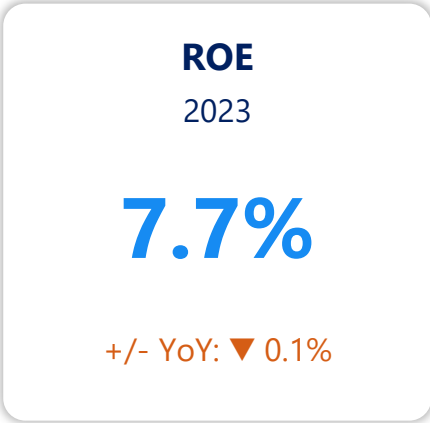
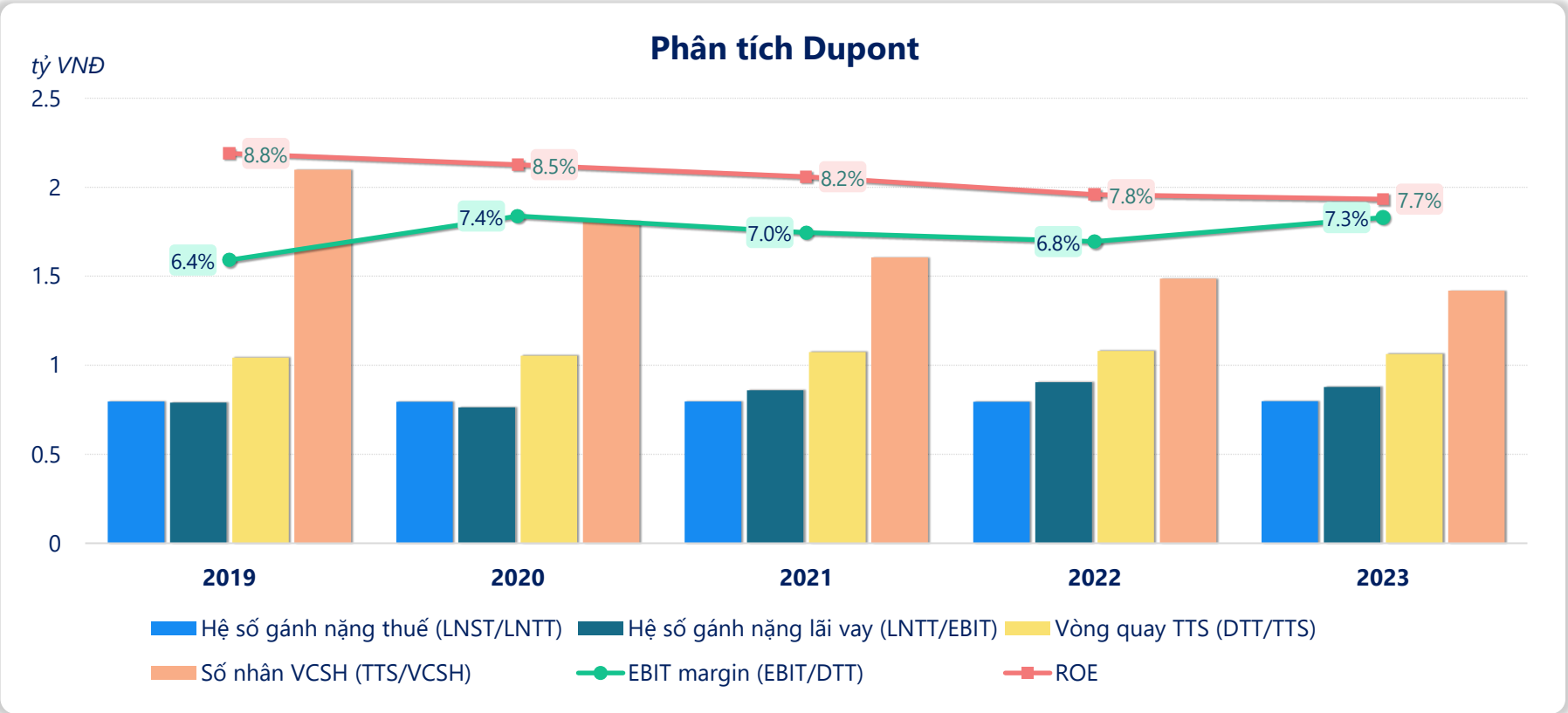
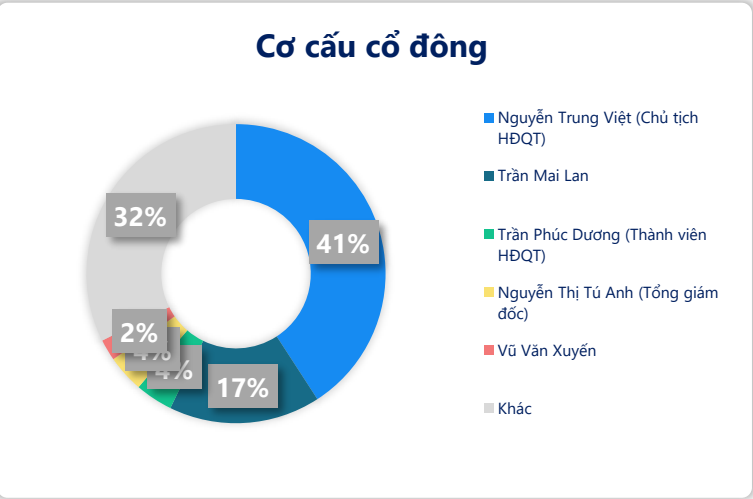
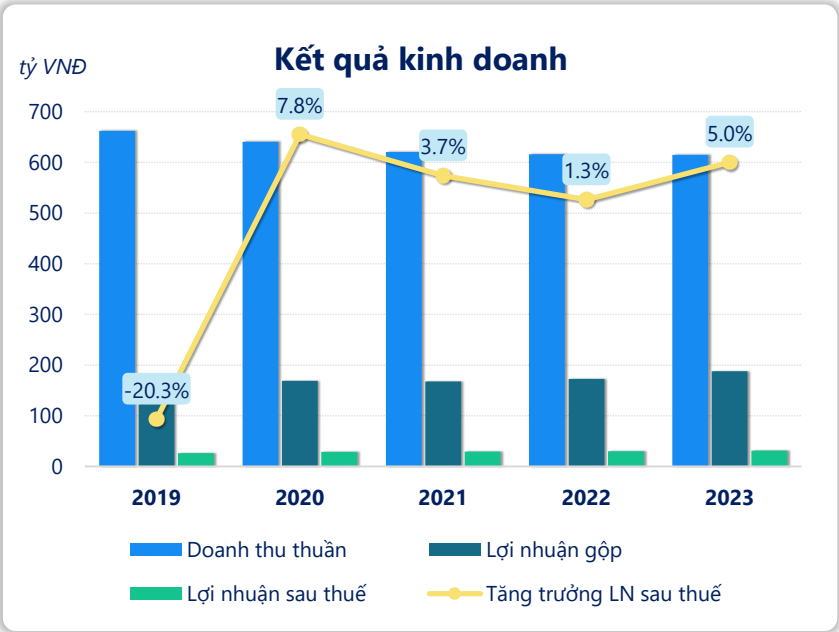


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		24,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,186 - 24,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		504
Số lượng CPLH (CP)		20,399,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,598
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.09
EPS		1,544
P/E		16.0

	YTD	1T	3T	6T
DHD	62.7%	20.5%	9.8%	12.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

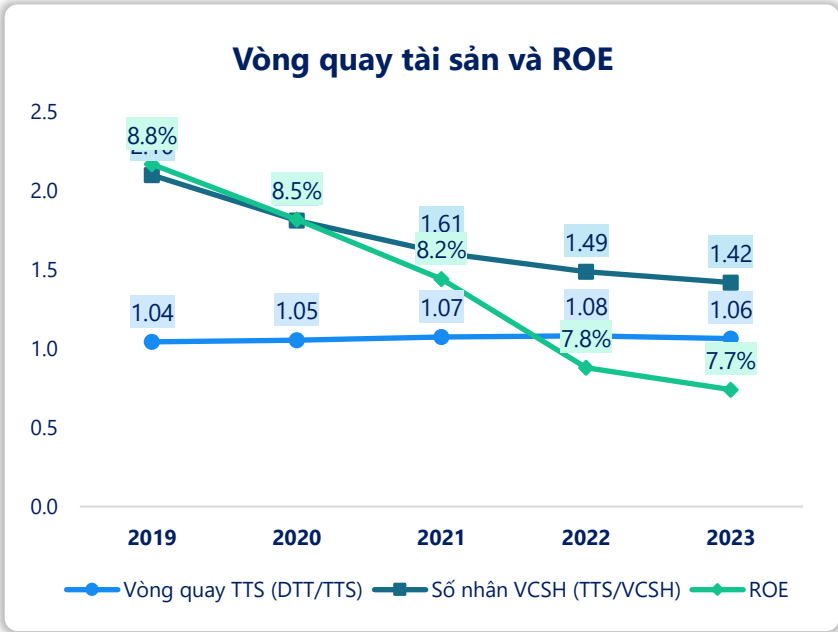




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.32%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

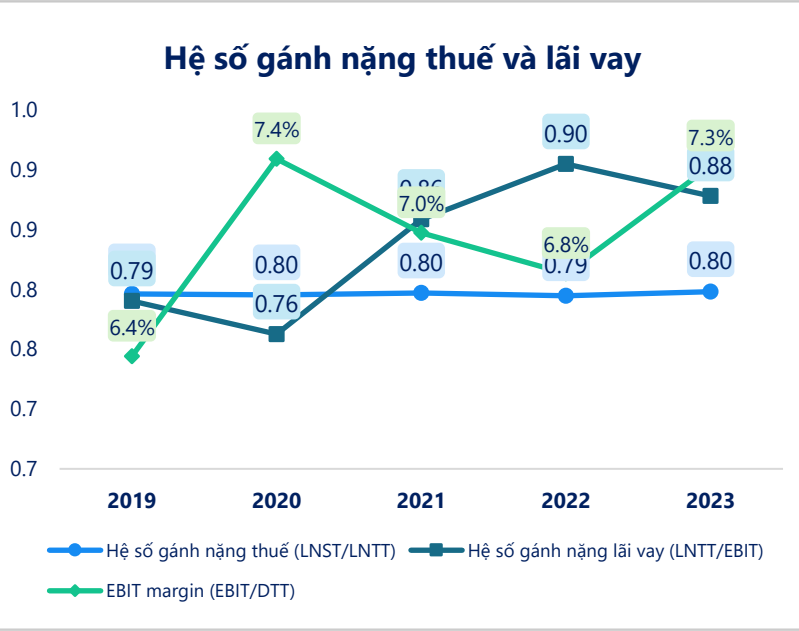
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DHD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **614.7** tỷ đồng **giảm 0.18%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.51 tỷ đồng **tăng 5.02%**.

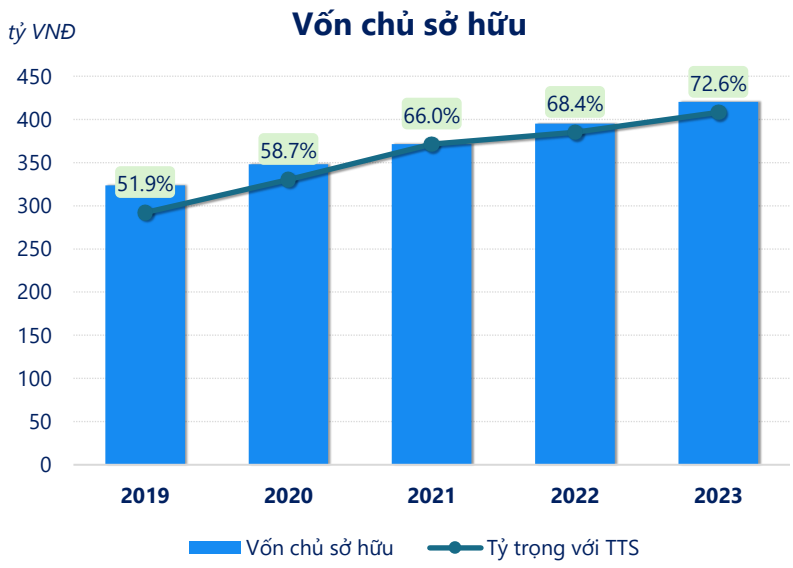
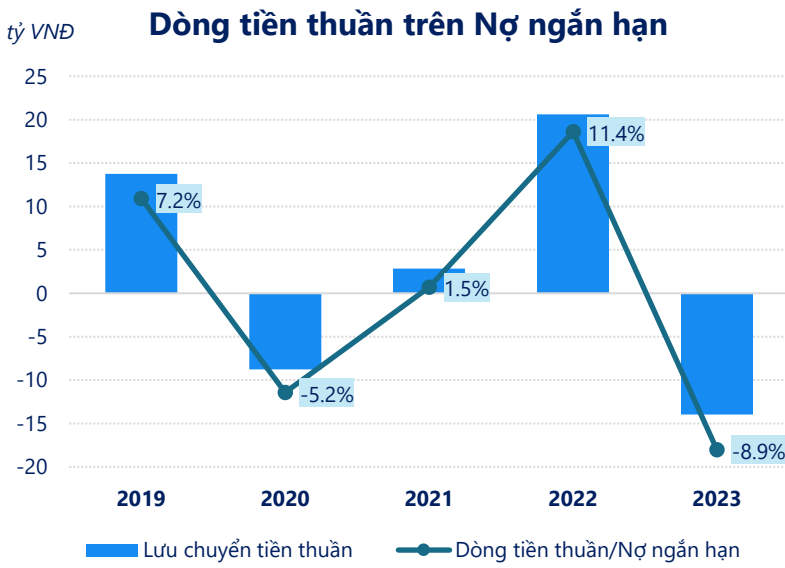
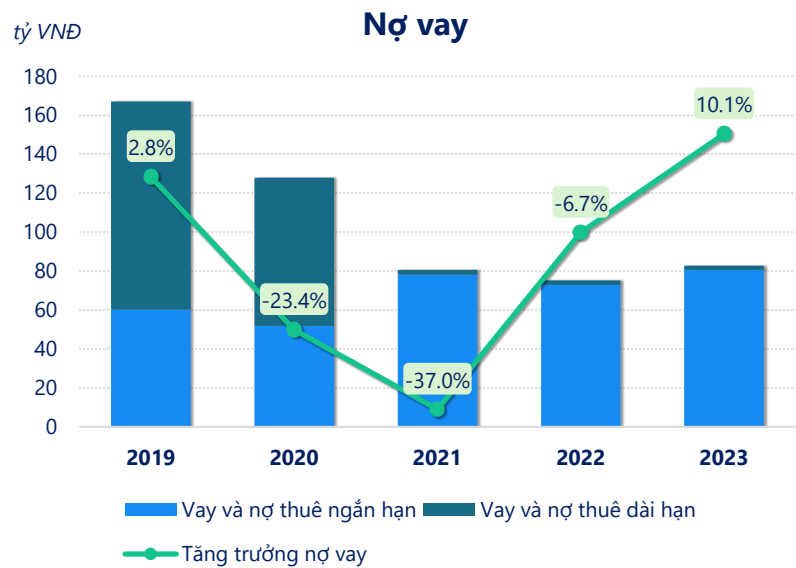
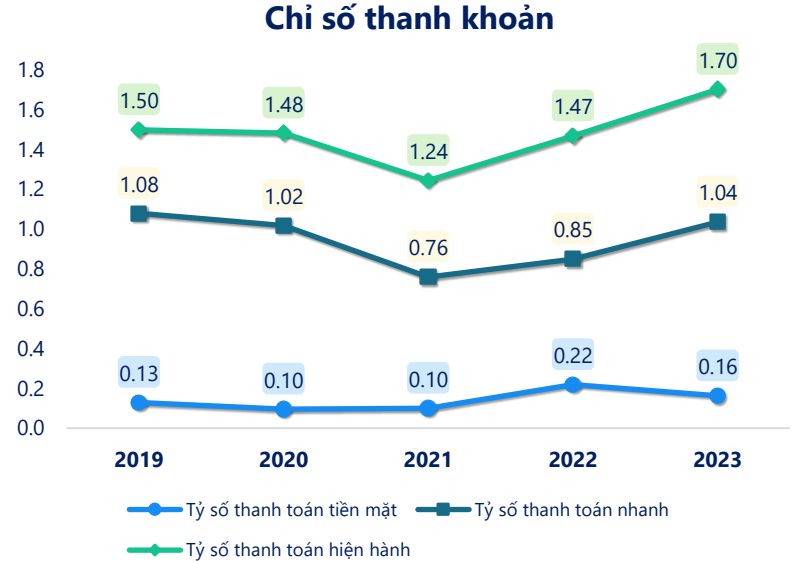
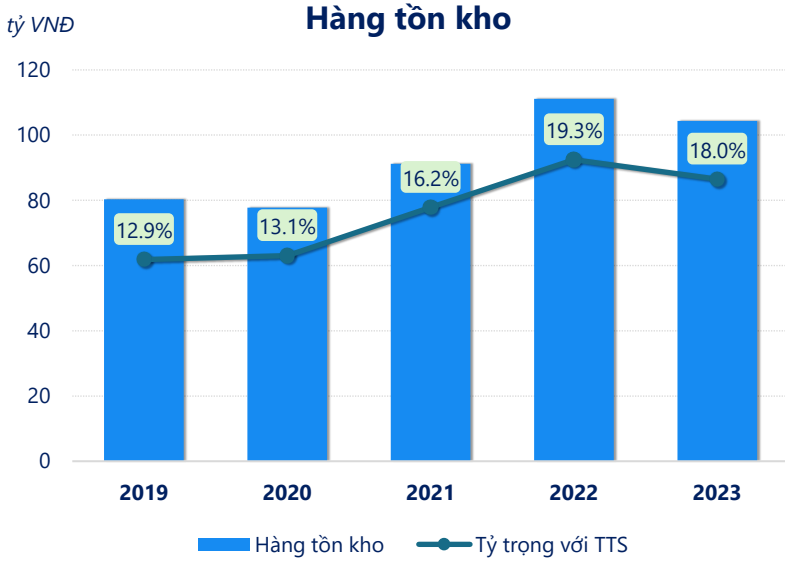
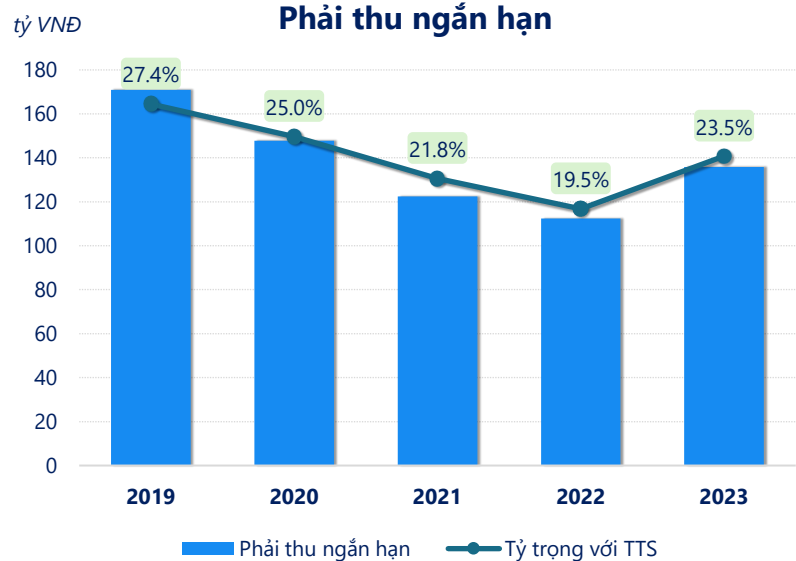
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	579	577	0.3%
Tài sản ngắn hạn	267	264	0.9%
Tiền và tương đương tiền	25.4	39.4	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	112	20.9%
Hàng tồn kho	104	111	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	1.18	-15.4%
Tài sản dài hạn	312	313	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	294	297	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.6	8.39	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.53	7.95	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	182	-12.8%
Nợ ngắn hạn	157	180	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.6	72.9	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	77.4	-38.8%
Nợ dài hạn	2.23	2.33	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.21	2.24	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	420	395	6.4%
Vốn chủ sở hữu	420	395	6.4%
Vốn điều lệ	204	150	36.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	662	641	620	616	615
Giá vốn hàng bán	506	472	452	443	427
Lợi nhuận gộp	156	169	168	173	188
Doanh thu HĐTC	0.29	0.05	0.13	0.20	0.43
Chi phí TC	10.4	13.0	7.93	6.47	8.54
Chi phí lãi vay	8.84	11.2	6.14	3.98	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.3	53.8	59.2	61.0	68.6
Chi phí QLDN	65.1	66.6	66.4	69.1	72.7
LN thuần từ HĐKD	32.6	35.6	34.4	36.5	38.6
Lợi nhuận khác	0.72	0.28	2.73	1.26	0.86
LN trước thuế	33.3	35.9	37.2	37.8	39.5
Lợi nhuận sau thuế	26.5	28.6	29.6	30.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	28.6	29.6	30.0	31.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.4	57.6	62.4	44.6	5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.1	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	-43.0	-53.3	-11.4	1.60
Tiền đầu kỳ	11.0	24.8	16.0	18.8	39.4
Lưu chuyển tiền thuần	13.7	-8.77	2.84	20.6	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4